

CÁC BIỂU THỨC KẾT NỐI - NGHI VẤN THỂ HIỆN NGHĨA CẦU KHIẾN TRONG KHẨU NGỮ TIẾNG PHÁP

Nguyễn Minh Chính*

*Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 30 tháng 7 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 11 tháng 9 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tóm tắt: Trong giao tiếp bằng lời, người Pháp thường sử dụng một số biểu thức, trong đó có các biểu thức được gọi là kết nối - nghi vấn - cầu khiến để thu hút sự chú ý của người tham gia tương tác với mình, hoặc để đề nghị người nghe chấp thuận, hoặc để đảm bảo cuộc thoại không bị gián đoạn một cách bất thường. Trong các trường hợp này, người nghe cần thể hiện bằng hành động hoặc lời nói rằng mình vẫn chú ý hoặc đồng ý với những gì đã, đang và sắp được nói ra. Bài viết này xem xét xem người Pháp bản ngữ sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến này như thế nào trong giao tiếp hàng ngày. Các phân tích định tính và định lượng cho thấy đặc trưng của các biểu thức này và tần suất sử dụng chúng trong giao tiếp hàng ngày của người Pháp. Bài báo cũng xem xét xem các phương tiện ngôn ngữ đã được người bản ngữ tiếng Pháp huy động như thế nào để thỏa mãn các chuẩn mực ngôn ngữ và chuẩn mực xã hội cũng như xu hướng sử dụng trong các tình huống xã hội khác nhau mà người nói tham gia.

Từ khóa: biểu thức kết nối - nghi vấn, cầu khiến, tiếng Pháp, khẩu ngữ, hội thoại

1. Đặt vấn đề

Trong tương tác liên nhân luôn hiện hữu nhu cầu thiết lập, duy trì, xác minh các chức năng của cuộc thoại hoặc trao đổi, nhu cầu thu hút sự chú ý của người đối thoại, khuyến khích người đối thoại chấp thuận hoặc đảm bảo rằng cuộc thoại đi đúng tiến trình bình thường. Hành động tương lai mà người nói muốn đạt được khi sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn (mà chúng tôi xem xét trong bài viết này) chỉ là người đối thoại thể hiện sự chú ý hoặc báo hiệu đồng ý hoặc khuyến khích người nói tiếp tục những gì đang được nói. Jakobson đã đúng khi nhấn mạnh tầm quan trọng của chức năng kết nối (phatic): kết nối cũng là chức năng ngôn từ đầu tiên mà trẻ em cần đạt được; ở trẻ em xu hướng được giao tiếp đến trước khả năng gửi hoặc nhận các thông điệp chứa thông tin (Jakobson, 1963, tr. 217).

Các biểu thức kết nối - nghi vấn có giá trị “cầu khiến” là một đặc trưng của giao tiếp tại chỗ và ngay lập tức của khẩu ngữ tiếng Pháp. Chúng được sử dụng trong các tương tác liên nhân để thu hút sự chú ý của người nghe, đồng thời thể hiện việc người nói tìm kiếm sự đồng thuận của người nghe. Chúng rất đa dạng và đa chức năng, được sử dụng nhằm mục đích làm dịu đi xung đột và bất đồng.

Bài viết này tập trung vào việc phân tích các biểu thức kết nối - nghi vấn có giá trị “cầu khiến” trong tiếng Pháp. Mặc dù các biểu thức này không ảnh hưởng đến nội dung mệnh đề, việc loại bỏ chúng ra khỏi một phát ngôn không làm thay đổi nội dung mệnh đề, việc sử dụng

* Tác giả liên hệ

Email: nguyenminhchinh_vn@yahoo.com

chúng hoàn toàn không bắt buộc, nhưng sự xuất hiện của chúng trong các cách sử dụng thực tế là khác nhau một cách rất thú vị và cần được xem xét một cách thận trọng.

2. Cơ sở lý thuyết

Trong phần này, chúng tôi sẽ giới thiệu một số nghiên cứu về chức năng kết nối và các biểu thức được coi là kết nối trong tiếng Pháp, từ đó làm sáng rõ cơ sở lý thuyết của bài viết và dựa vào đó chúng tôi thu thập ngữ liệu cho nghiên cứu.

2.1. Chức năng kết nối

Jakobson đã phát triển mô hình của Bühler về các chức năng ngôn ngữ (1934) bằng cách bổ sung các chức năng kết nối (phatic), siêu ngôn ngữ (metalinguistic) và thơ ca (poetic) (Jakobson, 1963, tr. 216). Tuy nhiên, khái niệm kết nối phức tạp cả ở cấp độ phát ngôn, cấp độ lượt lời và cấp độ cuộc thoại. Baylon và Fabre (1975) cho rằng các biểu thức kết nối giới hạn ở các từ ngữ cảm thán như *hum*. Đối với những tác giả này, các biểu thức như *voyez*, *vous voyez*, v.v. là thán từ và không bao gồm cả từ kết nối. Do đó, họ nhấn mạnh vào đặc tính “ngoài lề” (marginal) của chức năng kết nối “về mặt ngôn ngữ theo nghĩa hẹp” và kết luận rằng mô hình của Jakobson là không thỏa đáng:

Các hình thức ngôn ngữ đặc biệt (Dites, Vous m'écoutez, Prêtez-moi l'oreille...) luôn luôn có thể bị quy về chức năng cầu khiến; từ góc độ mong muốn hòa đồng trong giao tiếp chúng ta lại thấy được một khía cạnh cảm xúc qua các biểu thức ngôn ngữ, có nghĩa là chức năng biểu cảm. Về mặt ngôn ngữ thuần túy, chức năng kết nối được giới hạn trong một vài biểu thức ngoài lề về mặt âm vị học (Hum! Hum!) hoặc trong một vài cụm từ (thán từ). (Baylon & Fabre, 1975, tr. 65-66).

Có xu hướng coi chúng là biểu thức “ký sinh” (parasites) hoặc “thứ yếu” (secondaire) vì chúng chỉ có tác dụng duy trì tính liên tục của lời nói, để thu hút sự chú ý. Khi nhấn mạnh nhiệm vụ trọng yếu (tâche dominante) của chức năng tham chiếu, Jakobson đã không gán tính thứ yếu (participation secondaire) cho chức năng này:

Cấu trúc ngôn từ của một thông điệp trước hết phụ thuộc vào chức năng trội. Nhưng, ngay cả khi mục tiêu tham chiếu, hướng tới ngữ cảnh - tóm lại là cái gọi là chức năng “biểu thị”, “nhận thức”, tham chiếu - là nhiệm vụ chủ đạo của nhiều thông điệp, thì tính thứ yếu của các chức năng khác trong một thông điệp như vậy phải được một nhà ngôn ngữ học xem xét một cách thận trọng. (Sđd., tr. 214).

Pottier (1973) cũng thừa nhận đặc tính ngoài lề của chức năng kết nối. Pottier đã kết luận như Baylon và Fabre rằng không nên quy tất cả các hình thức có tính ngoài lề hoặc thứ yếu này vào kết nối. Pottier cũng nói thêm rằng chúng có các giá trị thứ yếu: tuy nhiên, chúng ta có thể đặt câu hỏi về mức độ phù hợp hoặc giá trị của các tiêu chí này; phần lớn chúng, (...), đi với nhau trong cùng một thông điệp; chúng thực sự có chức năng, nhưng là thứ yếu (Pottier, 1973, tr. 474).

Một số người khác đặt tên cho các biểu thức này những tên gọi khác nhau, chẳng hạn như Greimas và Courtées (1979, tr. 276) gọi là chủ định kết nối (intention phatique); Kerbrat-Orecchioni (1990, tr. 18) gọi là cách thức kết nối (procédé phatique) và định nghĩa các biểu thức này là tập hợp các quy trình được người nói sử dụng để đảm bảo rằng người nhận đang lắng nghe. Họ tránh đề cập đến “chức năng”, trung tâm của hệ thống giao tiếp.

Một số nhà ngôn ngữ học khác vẫn giữ nguyên thuật ngữ chức năng kết nối (fonction phatique) nhưng mô hình mà họ đề xuất đã được điều chỉnh theo khuynh hướng lý thuyết của họ. Dubois và cộng sự (2007) đã đồng hóa chức năng kết nối của Jakobson với cụm từ kết nối

(communion phatique) của Malinowski khi đề xuất định nghĩa sau:

Chúng ta gọi cụm từ hay chức năng kết nối là chức năng của một phát ngôn mà mục tiêu chính không phải là chuyển giao một thông tin, thể hiện một mệnh lệnh hay một cảm xúc mà là để duy trì sự tiếp xúc giữa người nói và người nghe (...), hoặc thể hiện một mong muốn tham gia vào giao tiếp theo quy ước (Dubois & cộng sự, 2007, tr. 97).

Neveu (2004) đặt chức năng kết nối trong mối quan hệ với phân tích diễn ngôn, đặc biệt là tương tác bằng lời. Neveu đã sử dụng hai thuật ngữ cùng một lúc: chức năng kết nối của Jakobson và cách thức kết nối của Kerbrat-Orecchioni và rõ ràng là Neveu đã chấp nhận một quan niệm rộng hơn:

Chúng ta đặt tên là kết nối cho một trong những chức năng của ngôn ngữ vì hướng đến sự tiếp xúc về thể chất hoặc tâm lý giữa những người đối thoại và nhằm thiết lập hoặc duy trì giao tiếp.

Phân tích diễn ngôn, đặc biệt là trong khuôn khổ nghiên cứu các tương tác bằng lời, khai thác khái niệm cách thức kết nối, mà nó mô tả là nhằm giải thích cho một tập hợp các tín hiệu dùng để duy trì sự chú ý lắng nghe của người nghe như: các tín hiệu phi ngôn ngữ (...); tín hiệu bằng lời nói (...); tín hiệu ngôn ngữ, hoạt động như các bộ thu hút sự chú ý (ví dụ: tu comprends, tu sais, tu vois, je vais te dire, v.v.). (Neveu, 2004, tr. 224).

Ducrot và Schaffer (1995, tr. 944) cho rằng liên kết xã hội và tình cảm cần có những biểu thức kết nối:

Không có giao tiếp nếu không có nỗ lực thiết lập và duy trì tiếp xúc với người đối thoại: do đó, Eh bien, Vous m'entendez, v.v. cũng được coi là thành tố, bởi chính sự tồn tại của nó, một liên kết xã hội và tình cảm. (Sđd.).

Tất nhiên, liên kết xã hội và cảm xúc được tạo ra nhờ nỗ lực này sẽ không sâu sắc. Khi một người bạn của người thuê nhà đến gặp quản lý của một tòa nhà để lấy lại tiền đặt cọc của bạn mình và người quản lý không muốn đưa tiền đặt cọc cho người bạn này, không thể nói rằng người quản lý đã tạo ra một mối liên kết xã hội và tình cảm:

- (1) DIR [hein excusez] moi/ mais je ne peux pas rendre les- le- [donner l'argent] à qui qu' ce soit hein\ (Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ - CLAPI)

Chỉ có thể nói rằng nó là một phương tiện làm dịu sự từ chối. Nhưng về phía người quản lý, thực sự đã có một nỗ lực thiết lập và duy trì tiếp xúc với người đối thoại. Giao tiếp không thể bắt đầu nếu không có nỗ lực thiết lập tiếp xúc giữa những người đối thoại và nó sẽ kết thúc nếu không có nỗ lực duy trì.

Nói chung, cùng một từ với cùng một nghĩa có thể thực hiện các chức năng khác nhau trong diễn ngôn. Đây là một trong những biểu hiện của tính đa chức năng của ngôn ngữ. Sự có mặt hay vắng mặt của các biểu thức kết nối này không làm thay đổi nội dung mệnh đề về mặt ngữ nghĩa, không làm thay đổi tính chất đúng hay sai của nó. Sự lựa chọn để sử dụng chúng là không bắt buộc. Chúng có tính độc lập cao về mặt cú pháp, không thể hiện một lập luận ngay cả khi chúng được thể hiện dưới dạng câu đặc biệt (mots-phrases). Nghĩa ngữ dụng của các biểu thức kết nối kiểu này đã đặc biệt chuyên hóa sang chức năng nhấn mạnh, củng cố phát ngôn mà chúng được đưa vào để thu hút sự chú ý và kêu gọi phản ứng của người nghe. Sự hiện diện của chúng không phải là một dấu hiệu hình thức của mệnh đề phụ về mặt cú pháp.

2.2. Biểu thức kết nối

Chúng tôi nhận thấy có một sự phức tạp về các giá trị ngữ nghĩa và ngữ dụng ở các biểu thức này. Như Manno (2000, tr. 50) đã nói: hình thức của một vài dấu hiệu trái ngược với chức

năng của chúng buộc người nghe phải chú ý đến những gì người nói yêu cầu. Chúng thể hiện chiến lược của người nói để thu hút sự chú ý và kêu gọi người nghe duy trì sự chú ý đó. Trước hết, chúng hiện thực hóa chủ định đạt được phản ứng của người nghe đối với những gì vừa được nói và sắp được nói bằng một cử chỉ hoặc một lời nói thể hiện sự chú ý của người nghe.

Tùy vào cách sử dụng và các tiêu chí được các nhà nghiên cứu chấp nhận, chúng tôi nhận thấy chúng còn được gọi bằng các tên gọi khác nhau: dấu hiệu diễn ngôn hoặc dấu hiệu cấu trúc (*marqueurs discursifs ou marqueurs de structuration*) (Traverso, 1996; Dostie & De Sève, 1999), thán từ hoặc từ nối (*interjection ou connecteurs*) (Riegel & cộng sự, 2009), tiểu từ diễn ngôn (*particules discursives*) (Mosegaard-Hansen, 1998), tiểu từ phát ngôn (*particules énonciatives*) (Fernandez-Vest, 1994), từ kết nối (*phatiques*) (Vincent, 1993; Traverso, 1996) hoặc từ diễn ngôn (*mots de discours*), hoặc từ diễn ngôn hoặc tiểu từ (*mots de discours ou petits mots*) (Ducrot, 1980; Vincent, 1993; Traverso, 1999; Bouchard, 2000), v.v. Tuy nhiên, các thuật ngữ này không hoàn toàn trùng khớp nhau về mặt ngữ nghĩa và ngữ dụng.

Traverso (1999, tr. 44-49) mô tả các chức năng khác nhau mà các hình thức này có thể đảm nhiệm, bắt nguồn từ các phạm trù ngữ pháp đa dạng nhất (trạng từ, liên từ, động từ, thán từ), Traverso gọi chúng là các dấu hiệu kết nối hoặc các dấu hiệu tìm kiếm chấp thuận diễn ngôn (sđd., tr. 47). Traverso xếp chúng vào bốn phạm trù thể hiện bốn vai trò chính trong đó có mệnh lệnh và nghi vấn là hai loại mà chúng tôi quan tâm:

- Các dấu hiệu về cấu trúc tương tác: mở đầu (*tiens, à propos, alors, v.v.*), kết luận (*enfin, de toute façon, v.v.*), kết nối (*bon, quoi, voilà, v.v.*);
- Thể hiện sự hợp tác: thu hút sự chú ý (*tu sais, voyons, v.v.*) hoặc tìm kiếm sự đồng ý (*hein, d'accord, v.v.*);
- Đánh dấu tiến trình diễn ngôn: lập kế hoạch (*donc, puis, alors, v.v.*), hoặc diễn đạt lại (*c'est-à-dire, quoi, bon, v.v.*);
- Đánh dấu việc phát ra lời nói: *mais, donc, finalement, v.v.*

Dostie (2001, tr. 67-68) phân biệt hai phạm trù dấu hiệu: diễn ngôn và tín hiệu. Trong số này, dấu hiệu diễn ngôn kêu gọi lắng nghe và tín hiệu đều liên quan đến người nghe. Dostie cũng cho rằng thuật ngữ *dấu hiệu diễn ngôn* để chỉ những tiểu từ có giá trị ngữ dụng không phải là từ nối văn bản. Dostie (2004, tr. 42) đề xuất thuật ngữ *dấu hiệu ngữ dụng* bao gồm các từ nối văn bản và các dấu hiệu diễn ngôn quy chiếu đến những từ ngữ có giá trị ngữ dụng.

Mục tiêu của bài viết này là mô tả đặc điểm của các cách sử dụng các biểu thức có giá trị kép: mệnh lệnh và kết nối. Với mục đích đảm bảo cho giao tiếp trôi chảy, để đạt được sự hiểu biết lẫn nhau một cách tối ưu, để đạt được hành động yêu cầu; các thán từ / hư từ / tiểu từ / nhấn mạnh / kết nối (sau đây gọi là biểu thức kết nối) mà chúng tôi sẽ xem xét trong bài viết này phải đảm nhiệm một trong hai vai trò kết nối sau:

- thiết lập tiếp xúc trong giao tiếp,
 - duy trì tiếp xúc trong giao tiếp,
- và có một trong hai giá trị cầu khiến sau:
- thu hút sự chú ý của người nghe (kêu gọi lắng nghe),
 - làm cho người nghe đồng ý hoặc khuyến khích người nghe đồng ý.

Để giao tiếp thành công, mục tiêu của những người tham gia cuộc thoại là quản lý hoàn hảo việc luân phiên các lượt lời, hội thoại là một cuộc đàm phán thực sự về mặt phát ngôn. Biểu thức kết nối đóng vai trò điều chỉnh cuộc thoại bằng cách xen kẽ các lượt lời. Chúng kêu gọi người nghe chú ý đến những gì vừa được nói hoặc những gì sẽ được nói với mục đích đảm bảo một quá trình suôn sẻ, thấu hiểu, quan tâm và hiểu rõ diễn biến của sự việc. Chúng là phương

tiện tốt nhất mà người nói có được để đảm bảo rằng người nghe đã hiểu thông điệp và từ đó, người nói mong đợi người nghe đưa ra một dấu hiệu rõ ràng và lập tức (bằng lời nói hoặc hành động) để báo hiệu sự thấu hiểu của mình.

Chúng tôi chấp nhận quan điểm của phần lớn các nhà nghiên cứu rằng những biểu thức kết nối này hiếm khi đóng góp vào nội dung mệnh đề của phát ngôn. Theo Dostie, những biểu thức kết nối này không phải là thành tố của một phát ngôn; chúng thực hiện các hành động tại lời và có một vị trí độc lập:

[các đơn vị này] hoàn thành các chức năng ngữ dụng - ngữ nghĩa, đặc biệt bao gồm cả việc liên kết các hành động tại lời, thực hiện các hành động tại lời, thể hiện sự lắng nghe,... (2004, tr. 30).

Các đơn vị này (...) không được tích hợp vào một phát ngôn, mà tự chúng tạo thành phát ngôn. Chúng thực hiện một cách thường xuyên nhất là các hành động biểu cảm hoặc cầu khiến theo cách phân loại của Searle (1982) (sđd., tr. 31).

Các biểu thức kết nối tự chúng đã là các phát ngôn độc lập, không tham gia vào cấu trúc cú pháp và thông tin của phát ngôn trước hoặc sau chúng. Các đơn vị này được dùng để thiết lập, duy trì hoặc làm gián đoạn tiếp xúc giữa người nói và người nghe hoặc để thu hút sự chú ý hoặc để đạt được sự chấp thuận của người đối thoại. Bằng cách sử dụng các biểu thức kết nối này, mục đích của người nói không phải là truyền thông tin mà trên hết là kiểm tra xem trao đổi có vận hành tốt không để có thể điều chỉnh và làm cho nó hiệu quả.

Có những biểu thức kết nối chỉ gồm một từ duy nhất như: *hein, oui, non*, v.v. Cũng có các biểu thức gồm nhiều từ tạo thành một đơn vị duy nhất và không thể chia cắt, đó là trường hợp của các biểu thức như: *oui ou non, n'est-ce pas*, v.v. Loại biểu thức kết nối này được Dostie (2004, tr. 46-48) đặt tên là dấu hiệu cụm từ (*marqueurs phrasèmes*) hay dấu hiệu kêu gọi lắng nghe (*marqueurs d'appel à l'écoute*), Traverso (1999, tr. 47) gọi là dấu hiệu tìm kiếm sự đồng thuận diễn ngôn (*marqueurs de recherche d'approbation discursive*), Kerbrat-Orecchioni (1990, tr. 18) gọi là từ cảm biến (*captateurs*). Các biểu thức kết nối này đánh dấu việc tìm kiếm sự đồng thuận cho những gì sẽ được nói ra hoặc cho những gì vừa được nói. Dostie (2001, tr. 67) đã có lý khi nói rằng: đây là những hướng dẫn đọc hoặc hướng dẫn diễn giải. Chúng đi kèm với (những) hành động ngôn từ mà chúng định hướng cho việc diễn giải.

Các biểu thức kết nối này bị mất tính linh hoạt về mặt cú pháp, mất tính phạm trù và bị đóng băng mặc dù chúng không bị xóa nhòa hoàn toàn về mặt hình thái và ngữ nghĩa. Chúng ta có thể nhận ra dấu vết của chúng ngay cả khi chúng chỉ ở dạng thức rất rút gọn.

3. Ngữ liệu và phương pháp

Nghiên cứu này quan tâm đến các biểu thức kết nối - nghi vấn biểu thị nghĩa yêu cầu chú ý hoặc đồng thuận trong hội thoại tiếng Pháp. Định nghĩa về hành động cầu khiến của Searle (1969, 1990) đã được phát triển trong Nguyễn Minh Chính (2015, 2020b) sẽ được sử dụng làm cơ sở lý thuyết để lựa chọn các ví dụ làm ngữ liệu nghiên cứu. Trên thực tế, không có dấu hiệu ngôn ngữ nào đủ để xác định cách diễn giải nào là chính xác, cho nên trước khi định lượng, cần phải tách các phát ngôn kết nối - nghi vấn - cầu khiến với các phát ngôn khác. Chúng tôi dựa vào các tiêu chí dưới đây và các tiêu chí áp dụng cho phát ngôn cầu khiến (Nguyễn Minh Chính, 2020b, tr. 139) để xác định là phát ngôn cầu khiến đối với các phát ngôn có các biểu thức kết nối - nghi vấn. Nghiên cứu cũng áp dụng các lý thuyết về lịch sử và các phương tiện giảm thiểu đe dọa thể diện của hành động cầu khiến (Nguyễn Minh Chính, 2018) để phân tích làm rõ các đặc trưng của nhóm biểu thức này.

Các ví dụ được chọn để xây dựng ngữ liệu phục vụ cho nghiên cứu này tuân theo các tiêu chí của Andersen (2007, tr. 13-14) như sau:

- cố định về mặt hình thái,
- tùy chọn về mặt cú pháp,
- vị trí tương đối tự do trong phát ngôn mà nó được đưa vào,
- không có đóng góp nào cho nội dung mệnh đề của phát ngôn,
- không làm thay đổi giá trị chân xác của phát ngôn,
- có tính chủ thể hoặc liên chủ thể.

Các biểu thức kết nối này có một hình thức rút gọn: từ (*lexème*) hoặc ngữ (*phrasème*). Trong các phần tiếp theo, chúng tôi sẽ xem xét các biểu thức kết nối ở dạng nghi vấn: *hein, d'accord, ok, non, oui, oui ou non, n'est-ce pas, quoi*. Tất cả những biểu thức này tiền giả định có gắn với việc cố gắng thu hút sự chú ý hoặc tìm kiếm sự đồng thuận hoặc chấp thuận. Sự gắn kết này liên quan đến mối quan hệ diễn ngôn, thái độ, phản ứng và yêu cầu được chú ý hoặc đồng thuận. Chúng tôi sẽ quan tâm đến mối quan hệ giữa các biểu thức kết nối này với các hành động ngôn từ được thể hiện bởi chính chúng và / hoặc bởi (các) phát ngôn xung quanh chúng. Bản thân chúng có thể tạo thành một hành động cầu khiến, hoặc làm cho người nghe nhận ra và định hướng người nghe đến một cách diễn giải cho hành động ngôn từ trước hoặc sau chúng.

Ngữ liệu được chúng tôi lựa chọn thuộc năm tình huống xã hội khác nhau (xin xem giới thiệu các ngữ liệu trong Nguyễn Minh Chính, 2015 và Nguyễn Minh Chính, 2020b, tr. 130-138):

- Ngữ liệu Trường học - Gomila: do Corine Gomila thực hiện ở hai trường tiểu học ở Aix-Marseille (thiết chế - giáo dục: giữa giáo viên và một nhóm học sinh từ 5 đến 7 tuổi trong các lớp học đọc) (<http://syled.univ-paris3.fr/ressources/corpus-CDMCL2007/Presentation.html>).
- Ngữ liệu IT và Công thức: hai ngữ liệu này do các sinh viên cử nhân của Trường Đại học Sorbonne Nouvelle - Paris 3 thực hiện cho các bài tập của khóa học do Giáo sư Sonia Branca-Rosoff giảng dạy (đào tạo - thân mật: những người bạn chỉ dẫn cho nhau cách sử dụng một phần mềm máy tính hoặc một công thức nấu ăn).
- Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000: (cfpp2000.univ-paris3.fr/), ngữ liệu này do Branca-Rosoff, Fleury, Lefevre và Pires thuộc Trường Đại học Sorbonne Nouvelle - Paris 3 thực hiện, (giữa những người xa lạ hoặc mới quen biết).
- Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ - CLAPI: CLAPI là một cơ sở dữ liệu gồm nhiều ngữ cảnh và người tham gia khác nhau (giữa những người xa lạ) do các thành viên của nhóm nghiên cứu ICAR thực hiện ở Lyon, ngữ liệu mà chúng tôi sử dụng chỉ bao gồm ngữ cảnh TABACCO và Chez le directeur.

Điểm chung của các ngữ liệu này là các cuộc thoại có ít nhất hai người nói chuyện với nhau, mặt đối mặt và về các chủ đề liên quan. Các cuộc trao đổi diễn ra một cách tự nhiên, không có bất cứ một sự can thiệp nào của người nghiên cứu. (Nguyễn Minh Chính, 2020a).

Chúng tôi đã tìm thấy 3.387 lần sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến trong toàn bộ ngữ liệu của chúng tôi. Có 2.779 lần xuất hiện trong ngữ liệu Phỏng vấn, 401 lần xuất hiện trong ngữ liệu Trường học, 119 lần xuất hiện trong ngữ liệu IT, 47 lần xuất hiện trong ngữ liệu Công thức và 41 lần xuất hiện trong ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ. (Về cách thức thu thập, lý do lựa chọn ngữ liệu, bối cảnh giao tiếp xin xem Nguyễn Minh Chính, 2020b, chương 4, tr. 120-149).

Mục đích của nghiên cứu này là xem xét xem hoạt động của các biểu thức kết nối - nghi

vấn - cầu khiến được người bản ngữ tiếng Pháp sử dụng trong các giao tiếp hàng ngày như thế nào, từ đó tìm hiểu sự phân bố của chúng trong các kiểu diễn ngôn khác nhau. Sự khác biệt về ngữ nghĩa và ngữ dụng sẽ được nhận diện qua việc mô tả đặc trưng của chúng trong các tình huống thực. Đồng thời, các nhận định thú vị về cách sử dụng chúng trong các tình huống xã hội khác nhau có thể được rút ra từ các phân tích định lượng. Nói cách khác, nghiên cứu này sẽ xem xét người bản ngữ tiếng Pháp sử dụng các từ ngữ /biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến như thế nào trong khẩu ngữ. Phương pháp mô tả và thống kê sẽ được sử dụng để làm nổi bật các đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ dụng cũng như xu hướng sử dụng các biểu thức này trong các tình huống xã hội khác nhau.

Trong các phần tiếp theo, chúng tôi sẽ phân tích các đặc trưng ngữ nghĩa, ngữ dụng của các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến. Mặc dù kích thước của các ngữ liệu là rất khác nhau, có ngữ liệu lớn vẫn tiếp tục được bổ sung (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP chẳng hạn), một số ngữ liệu đã hoàn thành (Ngữ liệu IT và Công thức chẳng hạn), các phân tích số liệu thu thập được từ ngữ liệu sẽ cho chúng ta thấy xu hướng sử dụng các biểu thức này trong giao tiếp của người Pháp trong các tình huống thực.

4. Đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ dụng

Nghiên cứu của chúng tôi chỉ đề cập đến các biểu thức kết nối - nghi vấn trong trường hợp chúng có một giá trị cầu khiến theo nghĩa rộng là kêu gọi sự đồng thuận hoặc sự chú ý như: *hein, non, oui, oui ou non, n'est-ce pas, d'accord, ok, quoi*. Các biểu thức này trong tiếng Pháp có hình thức bất biến, có thể có vị trí như nhau trong phát ngôn hoặc lượt lời (đầu, cuối hoặc giữa) và có đặc trưng là lên giọng.

Các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến này không yêu cầu thông tin hay xác nhận tương ứng với hành động ngôn từ (câu hỏi) như một câu nghi vấn thông thường. Chúng không thể tác động lên các yếu tố khác của phát ngôn, nói cách khác, chúng không phải là phần cốt lõi của phát ngôn. Đặc điểm chung của những biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến này là người nói dường như không chắc chắn về phản ứng thuận lợi của người nghe đối với những gì người nói đã nói hay sắp nói. Việc sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến này thể hiện nỗ lực của người nói để tìm kiếm sự chú ý, chấp thuận, đồng ý của người nghe.

4.1. Hein

Hein là một trong những biểu thức kết nối hiện diện nhiều nhất trong các nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Pháp. Fontaney (1991) đã phân tích cách sử dụng của *hein* theo ngữ điệu của phát ngôn. LÉglise (1999), Delomier (1999, 2000) đã mô tả cách sử dụng của *hein* theo đường cong âm điệu. Phân tích âm điệu của *hein* là một phần nghiên cứu của Maury (1973), Bonnot & Kempf (2002), Campionne (2004), v.v. *Hein* thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu khi mô tả một nhóm biểu thức kết nối được lựa chọn theo các tiêu chí và mục tiêu nghiên cứu khác nhau. Những phân tích này gắn các đặc điểm ngữ nghĩa - ngữ dụng với các thuộc tính âm điệu. Các nhà nghiên cứu này đều coi *hein* như một “đề nghị đồng thuận” (Vincent, 1993), “yêu cầu đồng ý” (Darot & Lèbre-Peytard, 1983), “một dấu hiệu của sự tán thành” (Delomier, 2000) hoặc một cách đưa ra một “tình trạng tham gia liên chủ thể” cho một đề xuất của người nói giữa những người đối thoại (LÉglise, 1999).

Khi nghiên cứu ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy rằng *hein* có thể có giá trị như một yêu cầu xác nhận. Trong cách sử dụng này, *hein* quy chiếu đến phát ngôn trước đó. Điều mà người nói muốn nhận được là sự xác nhận của người nghe về nội dung của phát ngôn mà người nói vừa tạo ra. Sự xác nhận này chứng tỏ rằng người nghe đang theo đúng tiến trình của sự việc,

rằng có một sự thấu hiểu giữa những người tham thoại.

Hein có thể ở giữa phát ngôn/lượt lời:

(2) L parce qu'il y en a plusieurs

M parce qu'il y a plusieurs feutres c'est très bien hein mais dites-moi quand il y a écrit *un cahier* est-ce qu'il y a un [Es] à la fin de *cahier*? (Ngữ liệu Trường học - Gomila)

(3) **spk3** [2231.237]: ah oui non non mais on est bien d'accord + mais + euh + vous voyez euh + ça la + la Seine à Paris ça c'est + pour moi c'est important hein euh + c'est c'est une des + vous me demandiez tout à l'heure si je me promenais + hein + non je vais pas me promener mais ça m'arrive par contre d'aller + d'aller faire le tour de l'île Saint Louis + ou d'aller + ça ça je trouve ça + formidable quoi hein heu ++ (Ngữ liệu Phòng vấn - CFPP2000)

Hein cũng có thể ở cuối phát ngôn:

(4) Florian [dZezø)n]

M [dZezø)n] [dZezø)n] on ne l'entend pas mais on le voit écrit + en français c'est *Ja-son* hein [a] + mais on ne l'entend pas [dZezø)n] on le voit mais on ne l'entend pas (Ngữ liệu Trường học - Gomila)

(5) DIR [ah oui/ mais moi qu'elle me] cherche et moi j'habite pas le foyer hein e- (1.0) moi j'habite pas le foyer/ hein = (Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ - CLAPI)

Trong diễn ngôn kể chuyện, *hein* được sử dụng để thu hút sự chú ý của người nghe vào những gì người nói vừa nói và để chia sẻ (những) kinh nghiệm mà người nói vừa kể lại:

(6) **spk3** [213.816]: vous avez aussi oui voilà beaucoup d'étrangers qui sont là que la moitié de l'année en plus souvent + qui du coup ben pour les commerces justement de proximité c'est pas une c'est pas vraiment une affaire enfin je sais pas si quand ils sont là ils dépensent deux fois plus que les autres + peut-être aussi hein + mais c'est vrai qu' là-dessus c'est un petit peu dommage bon + comment enfin on va pas empêcher ça non plus tant mieux pour nous c'est le succès de (Ngữ liệu Phòng vấn - CFPP2000)

(7) **spk2** [26.416]: et euh: du jour au lendemain en fait on a on a déménagé jusqu'ici + donc euh c'était vraiment une coïncidence d'arriver dans le septième: ça aurait pu tomber sur n'importe quel quartier hein

spk1 [34.466]: d'accord c'est tombé par

spk1 spk2 [35.924]: hasard euh par hasard (Ngữ liệu Phòng vấn - CFPP2000)

Ở cuối phát ngôn, *hein* thể hiện một yêu cầu đồng ý. Về mặt hình thức, *hein* có thể kết hợp với các phát ngôn khẳng định:

(8) **spk2** [2533.283]: eh j'ai ressenti quelque chose hein + c'était pas: non non non + c'est comme si vous voyez les parents pauvres + j'ai ressenti ça + bon on sent pas ça pour rien: (Ngữ liệu Phòng vấn - CFPP2000)

(9) A: d'œufs d'œufs d'œufs et tu les montes en neige donc qu'ils soient bien fermes hein qu'ils tombent pas quand tu retournes la jatte surtout (Ngữ liệu IT)

Hein cũng có thể củng cố một phát ngôn phủ định. Nó yêu cầu người nghe chú ý đến sự phủ định này và chấp nhận nó:

(10) M Jessie tu l'as trouvée la phrase puisque que tu dis *oui* ceux qui pensent oui comme Jessie lèvent le doigt + vous n'avez pas raison + vous n'avez pas raison avec ces étiquettes-là on ne peut RIEN faire + on ne peut pas les utiliser car on ne peut pas dire *la carotte joue avec le rideau* (rires des enfants) ça n'a pas de sens hein je peux pas dire *le rideau joue*

avec la cage (rires des enfants) non ça n'a pas de sens (rires des enfants) il nous reste que l'étiquette *joue* je ne peux plus faire de phrase qui ait du sens qui soit correct (Ngữ liệu Trường học - Gomila)

(11) **spk1** [1995.771] : j'y suis encore très peu

spk7 [1996.584] : moi c'est pas venu hein du tout

spk1 [1997.864] : j'la connais pas du tout XX voilà exactement moi la banlieue euh + j'suis un étranger en banlieue X je j'm'y j'm'y perds (Ngữ liệu Phòng vấn - CFPP2000)

Khi *hein* đi sau một câu hỏi, nó tăng cường giá trị nghi vấn bằng cách yêu cầu câu trả lời. Nếu nó đi sau một câu cầu khiến thì nó tăng cường giá trị cầu khiến bằng cách yêu cầu thực hiện hành động được yêu cầu. *Hein* thu hút sự chú ý của người nghe vào hành động được yêu cầu, vào tính tức thì của yêu cầu này và kích thích người nghe thực hiện nó:

(12) M ce mot c'est *sorcières* regardez on les voit dans le texte les sorcières vous avez vu ? hein donc on les voit dans le texte ça se dit *elle n'a pas peur des sorcières* et en plus on voit que c'est le même mot donc c'est vraiment ça alors on relit la phrase avec le nouveau mot qu'on a trouvé on y va (Ngữ liệu Trường học - Gomila)

(13) M parce que ce sont QUE des noms propres c'est très bien alors vous allez aller à votre place maintenant hein (Ngữ liệu Trường học - Gomila)

Khi người nói không đạt được những gì mình muốn hay người nói có bằng chứng cho thấy người nghe đang lúng túng thì có thể sử dụng *hein* để mời người nghe diễn đạt lại. Các chuỗi dưới đây thể hiện rõ nỗ lực này:

(14) M dernier petit dessin

L un ciseau

M les enfants on ne dit pas

Carla des ciseaux

M hein voilà on ne dit pas *un ciseau* on dit *des* alors qu'est-ce qu'i(l) y a écrit ici ?

L *des ciseaux* (Ngữ liệu Trường học - Gomila)

Khi sự lúng túng là đáng kể thì cần phải điều chỉnh. Người nói muốn đặt người nghe vào tình thế cần phải thực hiện một hành động điều chỉnh. *Hein* thường độc lập trong trường hợp này. *Hein* độc lập có thể được sử dụng để yêu cầu người nghe lặp lại những gì vừa nói. Ví dụ, nếu người nghe không nghe thấy những gì người nói vừa nói, trong trường hợp này, *hein* có thể tương ứng với các câu như *qu'est-ce que tu as / vous avez dit ?*, *peux-tu / pouvez-vous répéter* hoặc *dis-moi / dites-moi ce que tu as / vous avez dit*, v.v. và người nói có thể thêm một câu giải thích cho yêu cầu này, chẳng hạn như *je n'ai pas entendu*. Các chuỗi dưới đây cho chúng ta thấy rằng cô giáo và spk1 không nghe thấy phát ngôn của người tham thoại (François trong (16) và spk2 trong (15)). Việc sử dụng *hein* cho phép họ yêu cầu người nghe nói lại những phát ngôn vừa được phát ra. Người nghe đã lặp lại chính xác những phát ngôn đó:

(15) **spk3** [1752.558] : euh + moi je suis des cours de + alors + ça dépend des semestres euh ++ à l'université des vieux vous savez enfin euh + ter-âge (rire)

spk2 spk3 [1762.15] : (1) hein (2) non inter-âge (rire) inter-age inter-âge euh + (Ngữ liệu Phòng vấn - CFPP2000)

(16) François elle veut la laver

M hein

François elle veut la laver (Ngữ liệu Trường học - Gomila)

(17) **spk2** [2647.318] : bougé aujourd'hui

spk1 [2648.324] : hein ?

spk2 [2648.735]: vous avez bougé aujourd'hui (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

Nói tóm lại, *hein* luôn quy chiếu đến phát ngôn trước nó ngay cả khi nó được đặt ở đầu lượt lời (trong trường hợp này, nó được gắn với phát ngôn cuối cùng của lượt lời trước đó). Do đó, nó có thể tăng cường giá trị mà phát ngôn trước đó thể hiện.

4.2. *D'accord, ok, n'est-ce pas*

Theo Le Petit Larousse (2018), *accord* được định nghĩa là trạng thái quan hệ giữa người với người hoặc các nhóm người không có hoặc không còn lý do gì để đối lập nhau về tư tưởng, tình cảm, lợi ích; sự thấu hiểu, hòa hợp; tuyên bố mà một cá nhân, một tập thể thừa nhận tán thành, cho phép một cái gì đó; sự đồng ý, ủy quyền; thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều bên để giải quyết sự khác biệt, xác định các cách thỏa thuận; đồng ý, bằng lòng.

Ok thể hiện sự bằng lòng, đồng ý.

N'est-ce pas kêu gọi người đối thoại đồng ý với những gì vừa được nói ra.

Ba biểu thức kết nối này có cùng một giá trị là yêu cầu sự chấp thuận, sự đồng thuận. Người nói thể hiện quan điểm của mình về một điều gì đó, coi đó là điều kiện quyết và tìm kiếm sự đồng ý của người nghe:

(18) M *et des maîtres très bien parce que je répète il y a des des hommes et des femmes dans cette école donc des maîtresses et des maîtres d'accord ?* alors Caroline tu vas nous relire le titre on t'écoute -- mets les yeux sur le mot qu'est-ce que c'est ce mot ? on l'avait déjà vu ici Caroline (Ngữ liệu Trường học - Gomila)

(19) **spk1 spk2** [2816.725] : enfin dans la classe préparatoire XX ouais dans l' lycée parce que ++ non le collège ouais oui mais au lycée mh dans l' lycée n'est-ce pas + parce que le collège c'est un collège de secteur ça veut dire qu'ils virent les les (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

(20) L1 non ça je le virerai ça je le vire je le désactive je le désactiverai après aussi et ça - il me demande une nouvelle version « vous devez insérer une nouvelle version pour continuer » on s'en fout Windows Messenger- donc toi ce qui t'intéresse c'est le l'Internet Explorer ok ? toute façon Thibault il est au courant de tout ça normalement si tu y vas avec Thibault (Ngữ liệu IT)

D'accord trong ví dụ sau đi sau một phát ngôn có thể tác động đến phát ngôn câu khiến trước nó và sau nó:

(21) Alexandra *tout à + coup*

M alors écoute bien Alexandra tu le redis plus fort parce que je n'entends rien je ne vais pas devenir sourde à cause de toi d'accord alors tu parles plus fort on y va

Alexandra *tout à + coup* (Ngữ liệu Trường học - Gomila)

Những biểu thức kết nối này có thể được sử dụng để thể hiện sự hòa giải khi quan điểm của những người tham thoại đối lập nhau hoặc có một số điểm cần được dàn xếp hoặc giải thích rõ ràng hơn. Chúng được sử dụng để thu hút sự chú ý của người nghe vào các lập luận hoặc quan điểm của người nói và từ đó khôi phục lại sự thấu hiểu:

(22) **spk2** [799.384] : je veux dire vous n'êtes pas dans la panique des parents qui disent "ouh la la euh le niveau d' la classe risque

spk1 spk2 [804.244] : ah non non non + non +non non dégringoler” + + +
d'accord

spk1 [808.255] : non parce que la richesse humaine euh voilà y a pas que voilà c' qu'on apprend à l'école y a y a tout le l'aspect social et la richesse humaine des échanges + + moi personnellement j'aurais plus peur euh de voilà d' familles qu'ont beaucoup de fric que que + + j'aurais plus peur voilà ou par rapport j' sais pas moi bon mais pas + pas des autres + + (Ngữ liệu Phòng vấn - CFPP2000)

(23) **spk3** (234.349-248.185) : non + j'ai dit une bêtise alors + y a ma mère + ma mère a trois soeurs (rire) a deux soeurs d'accord ? Christine Valérie et Pascale + ma mère c'est Christine et les trois soeurs sont toujours restées au Kremlin-Bicêtre donc ma mère a a voulu qu'on habite ici (Ngữ liệu Phòng vấn - CFPP2000)

Trong cách sử dụng này, các biểu thức kết nối này được sử dụng để nhấn mạnh rằng người nói chia sẻ hoặc ít nhất là hiểu. Chúng cho thấy cố gắng của người nói muốn khôi phục lại sự thấu hiểu, duy trì tiến trình hội thoại.

Trong số ba biểu thức kết nối này, *d'accord* và *ok* có thể có hai nghĩa. Với ngữ điệu nghi vấn, chúng yêu cầu sự đồng ý của người nghe. Với ngữ điệu khẳng định, chúng có thể có nghĩa là người nói đồng ý như trong (24) và (25):

(24) **spk2 spk1** [2154.615] : donc y a toujours une ouais présence à la maison et ouais
spk2 spk1 [2156.227] : c'qui est bien c'est que si l'un est fatigué l'autre va sortir les chiens au Champ-de-Mars donc: d'accord

spk1 [2160.964] : d'accord + + (Ngữ liệu Phòng vấn - CFPP2000)

(25) G oui ok alors on fait euh - en France on fait on fait sou - le plus souvent les dissertations en trois parties voilà donc tu as une introduction plus tard un développement avec trois parties et puis une conclusion ok ? ahm - donc tu tu sais pour l'introdu - il y a une méthode pour l'introduction tu sais? (...) (Ngữ liệu IT)

D'accord, *ok* và *n'est-ce pas* không có cùng giá trị và tần suất sử dụng. Chúng tôi nhận thấy rằng *ok* chỉ xuất hiện trong các cuộc thoại thân mật hoặc bạn bè nhất là giữa những người trẻ tuổi.

4.3. *Oui, non, oui ou non*

Oui thể hiện một câu trả lời khẳng định cho một câu nghi vấn không phủ định, nó tăng cường nghĩa khẳng định. *Non*, là một trạng từ phủ định, thể hiện một câu trả lời phủ định cho một câu nghi vấn phủ định hoặc không phủ định, nó tăng cường nghĩa phủ định. Với giọng lên cao và ở cuối phát ngôn, *oui* và *non* có thể thể hiện một yêu cầu chấp thuận. Chúng có thể kết hợp với một phát ngôn khẳng định, một phát ngôn nghi vấn hoặc một phát ngôn câu khiến, chúng tăng cường giá trị của phát ngôn và yêu cầu sự đồng ý liên quan đến nội dung khẳng định, nghi vấn hoặc câu khiến:

(26) M d'accord mais tu n'as pas répondu à ma question écoute bien si Ratus n'était pas tombé aurait-il gagné la course ? oui ? qui pense oui lève le doigt d'accord qui pense non lève le doigt Julien pourquoi tu penses non ? (Ngữ liệu Trường học - Gomila)

(27) M deuxième temps avec votre surligneur vous surlignez phrase par phrase tout ce que vous savez lire ce que vous ne savez pas lire et bien vous faites comme on vient de dire vous allez d'abord jusqu'au point vous essayez de trouver deuxième temps je me mets sur le mot et j'essaie de le lire avec en faisant mes syllabes comme on fait d'habitude oui (Ngữ liệu Trường học - Gomila)

(28) M alors y a les guillemets parce que le personnage du texte s'arrête de parler et que l'auteur et ben continue de raconter son histoire hein bien question y a-t-il des noms propres dans ce texte ? Philippe + oui ou non ? (Ngữ liệu Trường học - Gomila)

(29) BEA c' que je vais vous demandez madame c'est une- si vous avez c'est une pièce d'identité=

CL20 =ah bah non je l'ai [pas apporté/]

BEA [ben vous m' la] rapportez\ non bon (Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ - CLAPI)

(30) CL36 voi::là au boulot (1.0)

BEA c'est calme le samedi non\ (0.2)

CL36 c'est vrai (Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ - CLAPI)

(31) **spk2 spk1** [441.885] : non + mes parents sont nés en Italies ils sont venus tout petits en mil neuf cent: vingt vingt-deux au moment de l'avoir un an ou deux non en Italie aussi ouais ? d'accord + d'accord ouais ouais (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

Khi thể hiện một sự nghi ngờ, một sự không chắc chắn của người nói thì yêu cầu đồng ý được thể hiện bằng *oui* là gần như tuyệt đối. Khi người nói nhận thấy rằng người nghe chưa sẵn sàng đồng ý thì *non* được sử dụng để tìm kiếm sự đồng ý của người nghe.

Oui ou non không thể hiện mệnh lệnh hay yêu cầu mà là một sự khuyến khích trả lời, lựa chọn giữa hai khả năng. Việc sử dụng *oui ou non* mang lại cho người nghe nhiều tự do hơn trong việc lựa chọn câu trả lời, ngay cả khi nó hạn chế lựa chọn này chỉ trong hai khả năng. Người nói yêu cầu người nghe thể hiện rõ ràng sự lựa chọn của mình. Vì lý do này, *oui ou non* luôn đi cùng với một câu hỏi tổng thể hoặc một câu khẳng định:

(32) M il y a plus *le lapin* il y a plus *Doudou* il nous reste *le* ∨ *rideau la* ∨ *carotte avec joue la cage et de* est-ce qu'on peut encore faire une phrase avec ces étiquettes oui ou non ? (Ngữ liệu Trường học - Gomila)

(33) M on (n') est pas sous la mer dans ce dessin ?

L oui

M oui ou non ? on (n') est pas sous la mer tu crois ? bon ben Fiona tu arrives là c'est très bien parce qu'on était en train de regarder l'illustration alors Marina va te dire un petit peu tout ce qu'elle a vu et puis tu nous diras si toi aussi tu vois d'autres choses alors Marina répète lui (Ngữ liệu Trường học - Gomila).

4.4. *Quoi*

Chanet (2001) đã phân biệt ba vị trí mà *quoi* có thể đảm nhận trong diễn ngôn sau khi phân tích 1700 lần xuất hiện: từ thay thế (proforme), thuộc về một cụm từ và một biểu thức gần như cố định, và tiểu từ phát ngôn. Trong khuôn khổ của tiểu mục này, chúng tôi quan tâm đến một vị trí duy nhất được Chanet gọi là tiểu từ phát ngôn (particule énonciative). Tuy nhiên, chúng tôi coi hình thức *ou quoi* như *quoi*, được Chanet xếp vào loại proform, như một biểu thức kết nối vì những lý do sau:

- *ou quoi* không đóng góp vào khung nội dung mệnh đề của phát ngôn,
- sự hiện diện / vắng mặt của nó không thay đổi cách diễn giải,
- việc sử dụng nó là hoàn toàn không bắt buộc,
- nó mời người nghe đồng ý / tán thành.

Lefevre (2009, tr.30-32) phân biệt ba loại bối cảnh ngôn ngữ mà *quoi* có thể xuất hiện:

- sau một từ mà việc sử dụng nó còn chưa chắc chắn,
- trong ngữ cảnh gần đúng khi liên tưởng đến các từ như trạng từ *comme*,
- với sự hiện diện của một mô hình bao gồm một số phân đoạn.

Chúng tôi chấp nhận quan điểm của Lefeuve và cho rằng *quoi* báo hiệu một cuộc tìm kiếm cách sử dụng từ ngữ (sđd., tr. 32):

(34) A : Faut rajouter un petit truc ouais pour que ça crême pas trop dans la casserole et puis heu et puis donc voilà tu peux tu mélanges après à ce que tu as enfin au lait et au sucre quoi enfin ton mélange quoi et heu

L : d'accord (Ngữ liệu Công thức)

Quoi cho thấy người nói quay trở lại với cách diễn đạt của mình (sđd., tr. 33) nhưng cũng thể hiện việc người nói cố gắng tìm kiếm sự chấp thuận của người nghe về cách diễn đạt này.

Quoi có thể ở đầu, ở giữa hoặc ở cuối phát ngôn hoặc lượt lời. Ở cuối phát ngôn hoặc lượt lời, nó đánh dấu nỗ lực của người nói nhằm thu hút sự chú ý của người nghe về việc người nói đã kết thúc phát ngôn hoặc lượt của mình và tìm kiếm sự chấp thuận của người nghe đối với điều vừa được nói, một phát ngôn hoàn chỉnh như trong (35) và (36) hoặc thành tố của phát ngôn như trong (34), (36), (37) và (38):

(35) **spk5** [185.555] : oui oui bah c'est notre quartier quoi

spk2 [187.068] : mm

spk1 [187.961] : X enfin tu vois i- et c'est vrai qu'il a quand même pas mal changé en bah en (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

(36) NICOLAS ben parce que un moniteur c'est: c'est: limité quoi et euh

NIL c'est pas grave rentrons dans (Ngữ liệu IT)

(37) **spk1** [430.289] : ils ont six ans et trois ans (mm) + et euh moi ça ça moi ça m'plaît beaucoup ça + d- d'avoir c'que j'ai c'qu'on a eu nous quand on était euh moi y avait qu'une majorité d'bobos euh mais euh de fils de de bobos mais euh beaucoup moins euh enfin y avait quand même + un mélange dans dans notre école quoi

spk5 [448.251] : oui carrément (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

(38) L1 euh voilà sur l'écran quoi

L2 ouais (Ngữ liệu IT)

Quoi có thể xuất hiện khi người nói do dự để cho phép người nói vẫn giữ được lượt lời của mình và thu hút sự chú ý của người nghe vào sự kiện này:

(39) **spk3** [265.068] : c'est moins l'commerce de bouche c'est plus des commerces de vêtements et d'touristes (mm mm) quoi (mm mm) c'est horrible (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

(40) **spk1** [2765.221] : et donc (mh) c'est la vie normale (mh) quoi + oui + euh (mh) + + qui qui y a dans l' quartier ? + + (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

Ở đầu lượt lời hoặc phát ngôn, *quoi* đánh dấu việc người nói bắt đầu nói:

(41) **spk1** [2006.307] : euh les bergeronnettes printanières elles sont tous les matins + à un endroit bien précis

spk1 spk3 [2010.226] : quoi oui parce que tu p- tu p- tu: (rires)

spk2 [2010.851] : d'accord (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

(42) **spk3 spk1** [2218.548] : c'est ça d'accord mais enfin ça constitue pas c'est exact on n'était qu'avec le melon

spk1 [2221.052] : quoi en gros voilà y avait que le

spk1 spk2 [2222.626] : melon quoi voilà (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

Ở giữa phát ngôn, dường như *quoi* đồng thời đề cập đến các yếu tố trước và sau nó và thu hút sự chú ý của người nghe vào các yếu tố này:

(43) **spk1** [3312.198] : (...) + X pas d'oiseaux d'paradis non j'veux dire non vous allez au muséum de La Rochelle + vous allez: vous en avez-vous avez douze ou dou- quinzaine d'espèces quoi les plus belles là + zéro: (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

(44) **spk2** [2307.358] : (...) + pas écoeuré c'est un terme trop fort c'est euh + ben s-école catholique quoi des croix partout des petits Jésus des machins euh + (...) (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

Khi nó đi sau một phát ngôn phủ định, nó tăng cường giá trị phủ định và thu hút sự chú ý của người nghe đến sự phủ định này:

(45) **spk2** [1258.729] : vous voyez c'est + moi j'ai enfin oui Budapest j'ai évolué avec ça j'me suis dit y a eu Budapest quand même y a eu Prague j'veux dire c'est pas possible quoi on peut j'veux dire vous voyez + et et et y a quand même un espoir à Cuba donc j'me suis écarté de mes pa- de mon père + + euh (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

(46) **spk2** [1315.17] : ben j'me suis dit “c'est pas possible” enfin vous voyez on est toujours on on dans un cercle où on s'en sort pas quoi + sur ces modèles de sociétés + et on s' dit “mais qu'est ce qu'il faut” enfin voilà quoi puis après euh quand y a des intellectuels français mais ça c'est ma réflexion aussi sur Montreuil c'est un peu avec Montreuil parce que c'est c' qui baignait (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

Khi kết hợp với *ou*, nó thể hiện việc người nói yêu cầu người nghe tán thành những gì vừa được nói một cách rõ ràng:

(47) **spk3** (2496.278-2500.17) : le soir pour aller dans une boîte ou quoi enfin j'ai jamais:: quand vous étiez (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

(48) **spk4** (3708.659-3710.44) : tu me connais pas ou quoi ? (rires collectifs) (Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ phân tích các số liệu về việc sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến trong các tình huống thực. Việc so sánh tần suất sử dụng sẽ cho chúng ta thấy biểu thức nào trong số các biểu thức này được người Pháp bản ngữ ưa dùng và chúng thường xuất hiện trong các tình huống xã hội nào.

5. Phân tích định lượng

Trong mục này, chúng tôi sẽ trình bày các bảng tóm tắt việc sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến trong toàn bộ kho ngữ liệu của chúng tôi. Bảng 1 trình bày tần suất sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến theo các ngữ liệu. Tỷ lệ phần trăm được tính trên tổng số lần xuất hiện của các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến được tìm thấy trong mỗi ngữ liệu.

Bảng 1

Tần suất sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến theo các ngữ liệu

Biểu thức Ngữ liệu	d'accord		hein		n'est-ce pas		ok		non		oui		oui ou non		quoi		Tổng
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Phòng vấn	26	0,94	1977	71,14	7	0,25	0	0	110	3,96	53	1,91	1	0,04	605	21,77	2779
Trường học	94	23,40	222	55,36	1	0,25	0	0	4	1	77	19,2	3	0,75	0	0	401
IT	12	10,08	55	46,22	0	0	7	5,88	7	5,88	0	0	0	0	38	31,93	119
Công thức	2	4,26	24	51,06	0	0	1	2,13	2	4,26	0	0	0	0	18	38,30	47
Doanh nghiệp nhỏ	1	2,44	39	95,12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2,44	41

Hein được sử dụng phổ biến nhất trong tất cả các ngữ liệu: 95,12% trong Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ (39 lần xuất hiện); 71,14% trong Ngữ liệu Phòng vấn (1.977 lần xuất hiện); 55,36% trong ngữ liệu Trường học (222 lần xuất hiện); 51,06% trong Ngữ liệu Công thức (24 lần xuất hiện) và 46,22% trong Ngữ liệu IT (24 lần xuất hiện).

Quoi được sử dụng rất thường xuyên trong các ngữ liệu Công thức (18 lần, chiếm 38,3%), IT (38 lần, chiếm 31,93%) và Phòng vấn (605 lần, chiếm 21,77%). Ngược lại, *quoi* không được sử dụng trong Ngữ liệu Trường học và tần suất sử dụng rất thấp (1 lần, chiếm 2,44%) được ghi nhận trong Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ (có lẽ vì cụm từ này được coi là rất thân mật chăng?). Tương tự như vậy, đối với *d'accord*, nó thường xuyên được sử dụng trong Ngữ liệu Trường học (94 lần, chiếm 23,44%) (nó dường như là một phần trong thói quen nghề nghiệp của giáo viên) và IT (12 lần, chiếm 10,08%). Nó được sử dụng ít thường xuyên hơn trong Ngữ liệu Công thức (2 lần, chiếm 4,26%), Doanh nghiệp nhỏ (1 lần, chiếm 2,44%) và Phòng vấn (26 lần, chiếm 0,94%).

Trong số các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến, *hein*, *d'accord* và *quoi* thường được sử dụng hơn trong các ngữ liệu. Tuy nhiên, *quoi* dường như ít được sử dụng hơn trong tình huống thể chế (Trường học) hoặc mang tính nghi thức cao (Doanh nghiệp nhỏ).

Việc sử dụng *est-ce pas*, *ok*, *oui*, *non*, *oui ou non* rất đáng chú ý vì số lần xuất hiện thấp, ngoại trừ *oui* xuất hiện trong Ngữ liệu Trường học với tần suất tương đối cao (77 lần, chiếm 19,20%). Nhóm biểu thức *n'est-ce pas*, *ok*, *oui*, *non*, *oui ou non* và *quoi* có giá trị cầu khiến không đồng thời xuất hiện trong tất cả các ngữ liệu. *N'est-ce pas* chỉ xuất hiện trong Ngữ liệu Phòng vấn (7 lần, chiếm 0,25%) và Trường học (1 lần); *ok* chỉ xuất hiện trong Ngữ liệu IT (7 lần, chiếm 5,88%) và Công thức (1 lần); *oui* và *oui ou non* chỉ xuất hiện trong Ngữ liệu Phòng vấn (53 lần, chiếm 1,91% và 1 lần, chiếm 0,04%) và Trường học (77 lần, chiếm 19,20% và 3 lần, chiếm 0,75%). *Non* không được sử dụng trong Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ. *D'accord* và *hein* được sử dụng trong tất cả các ngữ liệu, hai biểu thức này được ưa dùng hơn các biểu thức khác.

Bảng 2 giới thiệu xu hướng sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến trong các ngữ liệu. Số liệu ở cột thứ tư là tỷ lệ phần trăm được tính trên số lượng từ trong mỗi ngữ liệu. Có tổng số 3.387 lần xuất hiện các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến trong toàn bộ ngữ liệu của chúng tôi, chiếm trung bình 0,47188% trên số từ cấu thành toàn bộ ngữ liệu. Các ngữ liệu được xếp theo thứ tự giảm dần về số lần xuất hiện của các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến được tìm thấy. Theo thứ tự này, Ngữ liệu Phòng vấn được xếp ở vị trí thứ nhất, tiếp

theo là các Ngữ liệu Trường học, IT, Công thức và Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ ở hàng cuối cùng.

Bảng 2

Xu hướng sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến trong các ngữ liệu

Ngữ liệu	SL	Số từ	Tỷ lệ %
Phỏng vấn	2.779	562.121	0,49438
Trường học	401	97.879	0,40969
IT	119	35.949	0,33102
Công thức	47	7.067	0,66506
Doanh nghiệp nhỏ	41	14.757	0,27783
Tổng	3.387	717.773	0,47188

Tính trên số từ cấu thành ngữ liệu, các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến chiếm 0,66506% trong Ngữ liệu Công thức và chỉ chiếm 0,27783% trong Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ. Xu hướng sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến trong Ngữ liệu Công thức cao hơn 1,35 lần so với trong Ngữ liệu Phỏng vấn; cao gấp 1,62 lần so với trong Ngữ liệu Trường học; cao gấp 2,01 lần so với trong Ngữ liệu IT; cao hơn 2,39 lần so với trong Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ và cao hơn 1,41 lần so với xu hướng trung bình. Số liệu trong bảng 2 cho thấy rằng sự khác biệt về xu hướng sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn trong các ngữ liệu là không lớn.

Tỷ lệ sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến trong Ngữ liệu Phỏng vấn cho thấy rằng trong kiểu diễn ngôn này, người nói không ngừng tìm cách làm cho người nghe tán thành, đồng thuận, chú ý đến những gì được nói; làm cho người nghe tham gia tích cực vào cuộc thoại. Tuy nhiên, việc sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến trong các ngữ liệu là khác nhau một cách đáng chú ý về tần suất sử dụng chúng tỏ rằng ngay cả trong các kiểu diễn ngôn nơi tình huống có vẻ cân xứng giữa những người tham thoại thì kết nối vẫn cần thiết để đảm bảo diễn ngôn trôi chảy, sự thấu hiểu giữa những người tham thoại.

Sự khác biệt không lớn về xu hướng sử dụng các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến trong các ngữ liệu cho thấy người nói luôn có nhu cầu thu hút sự chú ý của người nghe vào điều mình nói, người nghe tán thành điều đó, lắng nghe và thể hiện rằng họ luôn theo dòng sự kiện để cuộc thoại diễn ra một cách suôn sẻ trong mọi tình huống. Tuy nhiên, trong mỗi tình huống tần suất xuất hiện của các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến là khác nhau do mối quan hệ giữa những người tham thoại, thói quen ngôn ngữ, tuổi tác, v.v.

6. Kết luận

Các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến trước hết thể hiện một hành động cầu khiến yêu cầu sự chú ý hoặc đồng ý. Tuy nhiên, giá trị cầu khiến này không phải là một yêu cầu hành động theo đúng nghĩa của nó, ngay cả khi người ta có thể dễ dàng diễn giải *hein* hoặc *quoi* bằng một phát ngôn có động từ ở thức mệnh lệnh như *faites attention* hoặc *soyez d'accord*.

Các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến kiểu này được ưa dùng trong tất cả các tình huống tương tác. Việc sử dụng rất thường xuyên các biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến này trong tất cả các ngữ liệu làm cho chúng trở thành một dấu hiệu của lời nói. Trong các cuộc trao đổi mà người nói thực hiện một lượt lời dài (như trong Ngữ liệu Phỏng vấn chẳng hạn),

những biểu thức kết nối - nghi vấn - cầu khiến này sẽ lần lượt các hình thức kết nối khác. Chúng cũng rất thường được sử dụng trong các tình huống mà mối quan hệ giữa những người tham thoại là rất thân mật (Ngữ liệu Công thức chẳng hạn) hoặc giữa người lớn và trẻ con (Ngữ liệu Trường học).

Tài liệu tham khảo

- Andersen, H.L. (2007). Marqueurs discursif propositionnels. *Langue française* 2/2007, 154, 13-28.
- Baylon, C. & Fabre, P. (1975). *Initiation à la linguistique*. Nathan.
- Bouchard, G. (2000). M'enfin ! Des « petits mots » pour les « petites » émotions. In Plantin C., Doury M., Trvarso V. (Eds.), *Les émotions dans les interactions* (223-238). Presses universitaires de Lyon.
- Bonnot, J.-F. P. và Kempf, C.-B. (2002), « JOO, HOP, ON Y VA, JA », ou : comment faire bon usage des pauses et des hésitations lorsque l'on est bilingue (français/alsacien). *Scolia*, 14, 29-51.
- Campione, E. (2004). Étude des interactions entre pauses silencieuses et pauses remplies en français parlé. *Recherches sur le français parlé*, 18, 185-200.
- Chanet, C. (2001). 1700 occurrences de la particule quoi en français parlé contemporain: approche de la « distribution » et des fonctions en discours. *Marges Linguistiques*, 10-2001. <http://aune.lpl.univ-aix.fr/~fulltext/1147.pdf>
- Darot, M. & Lèbre-Peytard, M. (1983). Ben, ici, c'est pas restreint hein » ou « hein », marqueur d'interaction et d'argumentation. *Le français dans le monde*, 176, 89-91.
- Delomier, D. (1999). Hein particule désémantisée ou indice de consensualité ? *Faits de Langues*, 13, 137-149.
- Delomier, D. (2000). Hein dans les dialogues finalisé. In Boucher K. (Ed.), *Le français et ses usages à l'écrit et à l'oral* (229-243). Presses de la Sorbonne Nouvelle.
- Dostie, G. (2004). *Pragmaticalisation et marqueurs discursifs. Analyse sémantique et traitement lexicographique*. De Boeck-Duculot.
- Dostie, G. (2001). La gradation du sens et ses traces morphologiques et syntaxiques. Considérations sur la (poly)pragmaticalisation. In Col, G. et Roulland, D. (Eds.), *Grammaticalisation 2. Concepts et cas* (61-91). Presses Universitaires de Rennes.
- Dostie, G. & De Seve, S. (1999). Du savoir à la collaboration. Etude pragma-sémantique et traitement lexicographique de « t' sais ». *Revue de Sémantique et de Pragmatique*, 5, 11-35.
- Dubois, J.; Jacomo, M.; Guespin, L.; Marcellesi, C.; Marcellesi, J-B. et Mevel, LP. (2007). *Linguistique et sciences du langage. Grand dictionnaire*. Larousse.
- Ducrot, O. (1980). *Les mots du discours*. Minuit.
- Ducrot, O. & Schaffer, J-M. (1995). *Nouveau dictionnaire encyclopédique des sciences du langage*. En collaboration de M. Abroux, D. Bassano, G. Boulakia, M. de Fornel, P. Roussin et T. Todorov. Seuil.
- Fernandez-Vest, M.M.J. (1994). Particules énonciatives et compétence dialogique : pour construire l'interlangue. In Schön, J. (Ed.), *Cahiers du Centre Interdisciplinaire des Sciences du Langage*, 1994, 10, *Le dialogue en question / Questioning dialogue*, 409-420.
- Fonteney, L. (1991). A la lumière de l'intonation. In Kerbrat-Orecchioni (Ed.), *La question* (113-161). Presses Universitaires de Lyon.
- Greimas, A.J. & Courte, J. (1979). *Sémiotique. Dictionnaire raisonné de la théorie du langage*. Hachette.
- Jakobson, R. (1960). Closing statements : Linguistics and Poetics. In Sebeok, T.A. (Ed.), *Style in language*, (350-377). New-York.
- Jakobson, R. (1963). *Essais de linguistique générale*, French translation by Nicolas Ruwet. Minuit.
- Kerbrat-Orecchioni, C. (1990). *Les interactions verbales. Tome 1*. Armand Colin.

- Lefevre, F. (2009). Particularités discursives du français oral: l'exemple de quoi. In Branca-Rosoff, S.; Fleury, S.; Lefevre, F.; & Pires, M. (Eds.), *Constitution et exploitation d'un corpus de français parlé parisien (CFPP2000)*. <http://ed268.univ-paris3.fr/CFPP2000/>
- Léglise, I. (1999). Le problème de l'adresse en situation d'interaction plurilocuteurs. In Jeff Verschueren (Ed.), *Pragmatics - selected papers from the 6th International Pragmatics Conference 1998* (337-348).
- Manno, G. (2000). A propos de quelques actes pseudo-directifs de la communication écrite. *Revue de sémantique et de pragmatique* 8, 43-62.
- Maury, N. (1973). Forme et fonction de -hein ? D'après un corpus de français ontarien. *Canadian journal of linguistics* 18(2), 146-156.
- Mosegaard-Hansen, M-B. (1998). *The function of discourse particles. A study with special reference to standard spoken french*. Benjamin.
- Neveu, F. (2004). *Dictionnaire des sciences du langage*. Colin.
- Nguyễn Minh Chính (2015). Les injonctifs averbaux - sans verbes conjugués - D'une approche en langue à une analyse de corpus. *Corela: Diversité des pratiques de recherche en science du langage, HS-16 | 2015*. Available through URL: <http://corela.revues.org/3759>; DOI : 10.4000/corela.3759
- Nguyễn Minh Chính (2018). Chiến lược giảm thiểu đe dọa thể diện của hành động cầu khiến. *Ngôn ngữ và Đời sống*, 11(278), 79-89.
- Nguyễn Minh Chính (2020a). Động từ Pouvoir trong phát ngôn cầu khiến tiếng Pháp. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 36(5), 25-40.
- Nguyễn Minh Chính (2020b). *Cầu khiến trong khẩu ngữ tiếng Pháp: Từ tiếp cận ngôn ngữ đến phân tích ngữ liệu*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Pottier, B. (1973). *Le langage*. Centre d'étude et de promotion de la lecture, Paris.
- Riegel, M.; Pellat, J-C.; Rioul, R. (2009). *Grammaire méthodique du français*. 3^e éd. Presses Universitaires de France. (1^{ère} éd. 1994).
- Searle, J.R. (1972). *Les actes de langage*. trad. Fr. par Hélène Pauchard, Hermann, Paris. *Speech Acts: An Essay in the Philosophy of Language*. Cambridge University Press.
- Searle, J.R. (1990). A Classification of Illocutionary Acts. In D. Carbaugh (Ed.), *Cultural Communication and Intercultural Contact* (349-372). Routledge.
- Traverso, V. (1996). *La conversation familière. Analyse pragmatique des interactions*. Presses Universitaires de Lyon.
- Traverso, V. (1999). *L'analyse des conversations*. Nathan.
- Vincent, D. (1993). *Les ponctuels de la langue et autres mots du discours*. Nuit Blanche.

INTERROGATIVE PHATICS EXPRESSING DIRECTIVE MEANING IN FRENCH VERBAL COMMUNICATION

Nguyen Minh Chinh

*Vietnamese Studies and Language, VNU University of Social Sciences and Humanities,
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

Abstract: In verbal communication, French people often use a number of expressions including the so-called interrogative phatics to attract the attention of the participants interacting with them, or to ask the listener for approval, or to ensure that the conversation is not interrupted abnormally. In these cases, the listener needs to show by actions or words that he/she still pays attention or agrees with what has been, is being and is about to be said. This article examines how native French speakers use these interrogative phatics in everyday conversation. Qualitative and quantitative analyses reveal the characteristics of these expressions and the frequency of their use in everyday French conversation. The article also examines how linguistic means have been mobilized by native French speakers to satisfy linguistic standards and social norms as well as usage trends in different social situations in which the speaker participates.

Keywords: interrogative phatics, directives, French, oral, conversation